TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Q** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tư do - Hạnh phúc**

Bản án số: **94**/2023/HNGĐ- ST
Ngày: 16/6/2023
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình;

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Duy T

- Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Viên và bà Nguyễn Thị Hoa.

- Thư ký phiên toà: Nguyễn Thị Thu – Thẩm tra viên chính Toà án nhân dân huyện Q;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Cúc - Kiểm sát viên.

Ngày 16/6/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 78/2023/TLST-HNGĐ ngày 15/5/2023 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Q, giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị T,** sinh năm 1995; HKTT và nơi ở: TDP D, thị trấn Q, huyện Q, thành phố H. (Có mặt).

- Bị đơn: Anh **Vũ Đức A,** sinh năm 1994; HKTT và nơi ở: TDP D, thị trấn Q, huyện Q, thành phố H (Vắng mặt có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Về phía nguyên đơn*: Trong đơn khởi kiện, các bản khai và quá trình tố tụng tại phiên tòa chị Bùi Thị T trình bày:

Về tình cảm vợ chồng: Tôi kết hôn cùng với anh Vũ Đức A vào năm 2017, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Q, huyện Q, thành phố H vào ngày 18/12/2017, trên cơ sở tự nguyện, có sự tìm hiểu, kết hôn không bị ép buộc.

Sau kết hôn, vợ chồng ở tại nhà chồng (TDP D, thị trấn Q). Nghề nghiệp: Vợ chồng đều lao động tự do.

Thời gian chung sống 2 vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được khoảng 08 tháng

đầu thì thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm từ tình cảm đến kinh tế dẫn đến không có tiếng nói chung, không tin tưởng lẫn nhau, sau mâu thuẫn tôi bỏ về nhà mẹ đẻ để ở từ tháng 10/2018 và vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Từ khi ly thân vợ chồng không có mối liên hệ về tình cảm và không có liên lạc gì với nhau. Việc mâu thuẫn của vợ chồng hai 2 bên gia đình đều biết và có tác động nhưng do vợ chồng không còn tình cảm nên không có kết quả.

Nay tôi xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên xin được toà giải quyết cho vợ chồng được ly hôn để vợ chồng sớm ổn định công việc và cuộc sống riêng của mỗi người.

Về tài sản chung, công sức, công nợ của vợ chồng: Không đề nghị toà giải quyết.

Về con chung: Không có.

Do tình cảm vợ chồng không còn, nên tôi tha thiết xin được toà sớm giải quyết để vợ chồng ly hôn và không hoà giải nhiều lần.

Về án phí: Tôi nhất trí nộp toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

**Về phía bị đơn:* Theo bản tự khai thì anh Vũ Đức A xác nhận về quan hệ hôn nhân của vợ chồng kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có sự tìm hiểu và có đăng ký kết hôn như chị T trình bày.

Theo anh Đức A về thời gian chung sống 2 vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được khoảng 03 tháng đầu thì thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm dẫn đến không có tiếng nói chung, không còn tình cảm gì với nhau, không ai quan tâm hỏi han gì với nhau, vợ chồng ly thân nhiều năm nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể kéo dài cuộc sống hôn nhân thêm được nữa nên đề nghị Tòa cho vợ chồng ly hôn để vợ chồng sớm ổn định cuộc sống.

Về tài sản chung, công sức, công nợ của vợ chồng: Không có.

Về con chung: Không có.

**Về phía đại diện gia đình bị đơn:* Ông Vũ Danh Q là bố đẻ của anh Vũ Đức A trình bày: Được sự đồng ý và nhất trí của 02 con, hai bên gia đình chúng tôi có tổ chức lễ cưới cho 02 con (Đức A, T) năm 2018, cưới các cháu có đăng ký tại UBND thị trấn Q, huyện Q, trên cơ sở tự nguyện của 02 cháu, kết hôn hai bên gia đình không bị ép buộc.

Sau khi kết hôn các cháu ở chung cùng gia đình được khoảng gần 01 năm thì ở riêng nhưng vẫn chung nhà. Thời gian các cháu chung sống cùng gia đình thì không có điều tiếng gì mâu thuẫn với gia đình; mà nguyên nhân mâu thuẫn chính là do các

cháu dẫn đến sống với nhau được khoảng 10 tháng thì cháu T về nhà đẻ để ở. Việc các cháu mâu thuẫn hai bên gia đình cũng khuyên giải và động viên các cháu về đoàn tụ nhưng không đạt kết quả do các cháu đã trưởng thành và tự quyết định.

Nay cháu T xin ly hôn, do cháu Đức A con trai tôi lý do đi làm ăn xa, có biết cháu T xin ly hôn và có nhận được các văn bản của Tòa án do tôi thông báo nhưng cháu Đức A lý do không thể về được, đã có bản tự khai và đơn xin vắng mặt tại Tòa án. Do vậy, thay mặt gia đình tôi đề nghị Tòa sớm giải quyết cho 02 cháu được ly hôn để các cháu tự lo hạnh phúc của mỗi người, gia điình không có ý kiến gì.

Các vấn đề về tài sản, con chung: Các cháu không có.

Do tình cảm vợ chồng các cháu không còn, nên tôi đề nghị tòa sớm giải quyết để vợ chồng các cháu được ly hôn theo nguyện vọng.

Biên bản xác minh ngày 29/05/2023, tại UBND thị trấn Q thể hiện: Về quan hệ vợ chồng: Vợ chồng chị Bùi Thị T và anh Vũ Đức A kết hôn vào năm 2017 và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Q ngày 18/12/2017 và hiện đến nay vợ chồng chị T, anh Đức A không ở chung như chị T trình bày là đúng. Về mâu thuẫn vợ chồng: Quá trình chung sống, vợ chồng chi Thu, anh Đức A chung sống với nhau không có điều tiếng gì do đó nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ đâu địa phương không nắm được chỉ biết vợ chồng ly thân được khoảng 03 năm, chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ, anh Đức A thì đi làm ăn xa. Về quan điểm của chính quyền địa phương: Nay chị T có đơn xin ly hôn, đề nghị Tòa án hòa giải cho vợ chồng về đoàn tụ, trường hợp chị T cương quyết ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về thu nhập bình quân lao động tại địa phương: khoảng 250.000 đồng/người/ngày.

Tại phiên tòa sơ thẩm chị T có mặt, giữ nguyên quan điểm và đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh Đức A có đơn xin vắng mặt và xin được ly hôn nên Tòa án không tiến hành hòa giải được theo quy định.

*Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà có quan điểm:

1.Về Tố tụng: Thẩm phán đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 như:

+ Về Thẩm quyền thụ lý: căn cứ đơn khởi kiện và các chứng cứ kèm theo xác định chị T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Q giải quyết được ly hôn anh Đức A. Hiện nay anh Đức A có HKTT tại thị trấn, huyện Q nên thẩm quyền giải quyết thuộc về Tòa án nơi bị đơn cư trú. Như vậy, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết đúng quy định tại các Điều 28, 35, 39 BLTTDS.

+ Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 BLTTDS.

+ Việc xác minh, thu thập chứng cứ và giao nhận chứng cứ theo đúng quy định tại các Điều 96, 97 BLTTDS.

+ Thủ tục thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý, các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và cho các đương sự thực hiện đúng quy định tại các Điều 177, 178, 179, 195, 196 BLTTDS.

+ Về Trình tự thủ tục tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đúng quy định tại các Điều 208, 209, 210, 211 BLTTDS.

+ Việc chấp hành thời hạn chuẩn bị xét xử: Vụ án được thụ lý ngày 15/5/2023; Ngày 30/5/2023 Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Như vậy, là đúng quy định tại Điều 203 BLTTDS.

+ Việc gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu: Đúng thời hạn quy định tại Điều 220 BLTTDS.

Tại phiên toà, Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng các quy định của BLTTDS về trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án.

Qúa trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn cơ bản đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

2. Về nội dung vụ án: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa. Viện kiểm sát nhân dân huyện Q đề nghị Hội đồng xét xử: Áo dụng Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 51, 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận đơn khởi kiện về việc *"Xin ly hôn"* của chị Bùi Thị T.

1. Về hôn nhân: Đề nghị Xử: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Bùi Thị T và anh Vũ Đức A.

2. Về tài sản chung, công sức, công nợ của vợ chồng: Không có, không đề nghị nên không xem xét.

3. Về con chung: Không có nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Bị đơn anh Vũ Đức A có hộ khẩu thường trú và nơi ở tại: TDP D, thị trấn Q, huyện Q, thành phố H nên việc chị T có đơn xin ly hôn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Q giải quyết việc ly hôn là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Quá trình giải quyết anh Vũ Đức A và chị Bùi Thị T được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị T có mặt, anh Đức A có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào điều 288 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Xét về quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Đức A, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có sự tìm hiểu, không bị ép buộc và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Q, huyện Q ngày 18/12/2017, nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

Căn cứ vào lời trình bày của chị T, anh Đức A và qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, thấy rằng: Quá trình chung sống theo chị T thì vợ chồng hòa thuận hạnh phúc chỉ được 08 tháng thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, sau 10 tháng thì vợ chồng ly thân và chị về nhà đẻ ở cho đến nay. Qua lời khai của anh Vũ Đức A cũng xác nhận, thời gian chung sống 2 vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được khoảng 03 tháng thì phát sinh mâu thuẫn sau đó vợ chồng ly thân. Hai bên đều xác nhận nguyên nhân chính là do tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, dẫn đến không có tiếng nói chung, không ai quan tâm hỏi han gì nhau và hiện tại vợ chồng đã ly thân được nhiều năm nay. Nay chị T và anh Đức A đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không kéo dài cuộc sống hôn nhân thêm được nữa nên đề nghị Tòa án cho ly hôn để vợ chồng sớm ổn định cuộc sống; qua quan điểm của đại diện gia đình anh Vũ Đức A và xác minh tại địa phương. Hội đồng xét xử xét thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh Đức A là trầm trọng, kết hôn nhiều năm nay nhưng chung sống với nhau chưa đến 01 năm thì ly thân, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài. Căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận đơn xin ly hôn của chị T và cần xử cho chị T và anh Đức A được thuận tình ly hôn là phù hợp với quy định của pháp luật;

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, công sức, nợ chung của vợ chồng: Không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xét.

Về án phí và quyền kháng cáo: Chị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật; các bên đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; Điều 147, Điều 228; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Bùi Thị T đối với anh Vũ Đức A;

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị **Bùi Thị T** với anh **Vũ Đức A**;

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung, công sức và công nợ chung của vợ chồng: Tự thỏa thuận, không đề nghị tòa giải quyết.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000626 ngày 15/5/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Q.

5. Về quyền kháng cáo: Chị T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh Đức A có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- *TAND thành phố H;*
- *VKS ND huyện Q;*
- *THA DS huyện Q;*
- *UBND thị trấn Q, huyện Q.*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Duy T